

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG NHẬT – NGOẠI NGỮ 2**

(Dự thảo ngày 19 tháng 01 năm 2018)

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

MỤC LỤC

	<i>trang</i>
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC.....	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	3
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	5
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.....	7
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC	11
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	17
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	18
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	20

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

1. Môn Tiếng Nhật – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn, có thể được tổ chức giảng dạy từ lớp 6 đến hết lớp 12, giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho việc học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các chủ đề và kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

2. Chương trình môn Tiếng Nhật – Ngoại ngữ 2 (sau đây gọi tắt là Chương trình tiếng Nhật) được xây dựng theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*¹ với tổng thời lượng là 735 tiết (mỗi tiết là 45 phút) bao gồm cả các tiết ôn tập, kiểm tra và đánh giá. Chương trình được chia thành hai giai đoạn. Kết thúc giai đoạn 1, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của học sinh tương đương với Bậc 1; kết thúc giai đoạn 2, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của học sinh tương đương với Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Thời lượng dành cho giai đoạn 1 là 420 tiết (trong 4 năm học), dành cho giai đoạn 2 là 315 tiết (trong 3 năm học). Nội dung chương trình được xây dựng theo hệ thống các chủ đề, chủ đề về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hàng ngày, phù hợp với lứa tuổi học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, về đất nước, con người, văn hoá Nhật Bản, Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ, tri thức văn hoá - xã hội liên quan đến các chủ đề, chủ đề và rèn luyện, phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật cơ bản, bồi dưỡng khả năng vận dụng ngôn ngữ toàn diện cho học sinh.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình Tiếng Nhật tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, gồm:

a) Định hướng chung cho tất cả các môn học như: quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện và phát triển chương trình;

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, 2014.

b) Định hướng xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ.

2. Chương trình tiếng Nhật được thiết kế dựa trên nền tảng các kết quả nghiên cứu về giáo dục học, tâm lý học và phương pháp dạy học ngoại ngữ hiện đại, kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của Việt Nam, đặc biệt từ đầu thế kỷ XXI đến nay và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình nói chung và chương trình môn Ngoại ngữ nói riêng những năm gần đây, nhất là của những quốc gia phát triển. Chương trình cũng được thiết kế dựa trên thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

3. Đảm bảo học sinh là trung tâm của quá trình học tập. Phương pháp giảng dạy, bài tập và hoạt động, nội dung ngữ liệu phải phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh, đảm bảo học sinh được tham gia tích cực vào các hoạt động nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Nhật trong các tình huống giao tiếp với các chủ điểm và chủ đề quen thuộc, có ý nghĩa. Nội dung các chủ đề được lựa chọn phù hợp với môi trường học và kiến thức của học sinh đồng thời tạo điều kiện cho học sinh sử dụng được kiến thức sẵn có về nội dung chủ đề trong quá trình học tập.

4. Nội dung giao tiếp, chủ đề, nội dung ngữ liệu, các bài tập và hoạt động rèn luyện kỹ năng được sắp xếp theo trình tự từ đơn giản đến phức tạp cả về định lượng và yêu cầu khả năng tư duy. Các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc và viết) được hình thành qua quá trình rèn luyện. Các hoạt động dạy và học trong quá trình hình thành các kỹ năng được bố trí kết hợp một cách hợp lý với các hoạt động đánh giá kết quả học tập, rèn luyện.

5. Đảm bảo xây dựng nội dung chương trình trên cơ sở hệ thống chủ điểm. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ đề và chủ điểm có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Nội dung giao tiếp, các kỹ năng ngôn ngữ, cấu trúc ngữ pháp, dạng bài khoá, hội thoại và các yếu tố ngôn ngữ khác được giới thiệu và tái sử dụng có mở rộng từng bước từ dễ đến khó trong chương trình.

6. Đảm bảo các kỹ năng ngôn ngữ, cấu trúc ngữ pháp được dạy và học trong ngữ cảnh sử dụng ngôn ngữ. Nội dung ngôn ngữ được phân bổ và giới thiệu một cách phù hợp với nhu cầu giao tiếp trong các tình huống thích hợp và có thực. Nội dung ngữ pháp

và từ vựng được coi là yếu tố công cụ cho việc trao đổi thông tin. Các bài khoá, hội thoại, bài tập và hoạt động cần bám sát việc sử dụng ngôn ngữ trong cuộc sống thực tế. Kiến thức ngôn ngữ được sử dụng trong các tình huống trao đổi thông tin có thực.

7. Đảm bảo phối hợp các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cũng như phối hợp ngữ liệu và các bình diện sử dụng ngôn ngữ khác trong cùng một đơn vị bài học hoặc trong cùng một ngữ cảnh để quá trình học tập có ý nghĩa. Đảm bảo tính tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp 4 kỹ năng giao tiếp, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình trung học phổ thông.

8. Đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Nhật giữa cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đảm bảo tính linh hoạt và mềm dẻo của chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu và điều kiện dạy học tiếng Nhật khác nhau giữa các vùng miền và địa phương.

9. Đảm bảo sau khi học xong Chương trình tiếng Nhật trung học phổ thông, học sinh phải đạt trình độ tiếng Nhật 2/6 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình Tiếng Nhật cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Nhật một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 1

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh có thể:

a) Nắm được hệ thống kiến thức cơ sở về tiếng Nhật hiện đại: chữ viết, ngữ âm, từ vựng – ngữ nghĩa và ngữ pháp cơ bản, ban đầu.

- b) Đọc và viết được chữ Hiragana, chữ Katakana và khoảng 100 chữ Hán.
- c) Sử dụng được khoảng 1000 ~ 1100 từ vựng cơ bản.
- d) Có những hiểu biết cơ bản về đời sống, văn hoá Nhật Bản.
- đ) Bước đầu hình thành năng lực sử dụng tiếng Nhật như một công cụ giao tiếp ở các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.
- e) Có cơ sở để tiếp tục học tiếng Nhật ở các trình độ cao hơn.

2.2. Giai đoạn 2

Sau khi kết thúc giai đoạn 2, học sinh có thể:

- a) Củng cố và nâng cao kiến thức đã được học ở cấp trung học cơ sở về ngữ âm, từ vựng – ngữ nghĩa, ngữ pháp (từ pháp và cú pháp) của tiếng Nhật hiện đại.
- b) Biết thêm khoảng 150 chữ Hán.
- c) Trên cơ sở vốn từ đã học ở giai đoạn 1, sử dụng thêm được khoảng 800 từ vựng thường dùng.
- d) Thông qua việc học tiếng Nhật, hiểu thêm văn hoá Nhật Bản và mối quan hệ giữa văn hoá Nhật Bản với văn hoá Việt Nam, làm cơ sở cho việc hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật.
- đ) Củng cố và nâng cao thêm một bước kỹ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết tiếng Nhật, từ đó biết lựa chọn và vận dụng kiến thức tiếng Nhật vào các tình huống giao tiếp cụ thể gắn với nội dung ngày càng sâu hơn, phức tạp hơn của hệ thống chủ điểm đã được xác định trong chương trình.
- e) Xây dựng niềm hứng thú học tiếng Nhật và tìm hiểu về đất nước, con người, nền văn hoá, ngôn ngữ của Nhật Bản; làm giàu thêm vốn kiến thức về văn hoá thế giới và khu vực, góp phần củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác Việt Nam – Nhật Bản.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Giai đoạn 1

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nhật Bậc 1 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là:

“Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn bè v.v.. Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ”.

Trình độ tiếng Nhật Bậc 1 được phân thành 4 bậc nhỏ, tương đương với 4 năm học:

- a) Bậc 1.1 – Năm học thứ 1
- b) Bậc 1.2 – Năm học thứ 2
- c) Bậc 1.3 – Năm học thứ 3
- d) Bậc 1.4 – Năm học thứ 4

Giai đoạn 2

Sau khi kết thúc giai đoạn 2, học sinh cần đạt trình độ tiếng Nhật Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là:

“Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hàng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu”.

Trình độ tiếng Nhật Bậc 2 được phân thành 3 bậc nhỏ tương ứng với 3 năm học tiếp theo:

- a) Bậc 2.1 – Năm học thứ 5

b) Bậc 2.2 – Năm học thứ 6

c) Bậc 2.3 – Năm học thứ 7

1. Chuẩn kỹ năng ngôn ngữ

1.1. Bậc 1

Kỹ năng ngôn ngữ	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
Nghe	Nghe hiểu được các hội thoại rất đơn giản với tốc độ nói chậm, rõ ràng về các chủ đề đã học.	Nghe hiểu được các hội thoại đơn giản với tốc độ nói tương đối chậm trong giao tiếp hàng ngày về các chủ đề đã học với số lượng từ vựng và cấu trúc hạn chế.	Nghe hiểu được các thông tin ngắn và đơn giản với tốc độ nói bình thường trong giao tiếp hàng ngày về các chủ đề đã học với ngữ cảnh cụ thể.	Nghe hiểu được người bản ngữ hỏi đáp và trình bày về các thông tin cơ bản liên quan đến các chủ đề đã học.
Nói	Có thể tham gia các hội thoại đơn giản với nội dung giới thiệu bản thân, thời gian, sở thích...	Có thể trình bày và trao đổi ngắn gọn về các vấn đề liên quan tới bản thân và cuộc sống xung quanh.	Có thể trình bày và trao đổi về những vấn đề xã hội cơ bản và đơn giản liên quan tới bản thân và cuộc sống xung quanh.	Có thể hỏi đáp và trình bày ý kiến cá nhân về một vấn đề có nội dung đơn giản liên quan đến chủ đề đã học.
Đọc	Đọc hiểu được các đoạn văn ngắn hoặc các bức thư ngắn, rất đơn giản về bản thân, thời gian, sở thích...	Đọc hiểu được nội dung chính của các đoạn văn đơn giản với nội dung liên quan đến các chủ đề đã học.	Đọc hiểu được nội dung các đoạn văn đơn giản với nội dung liên quan đến các chủ đề đã học.	Đọc hiểu được các bài viết ngắn đơn giản với ngữ cảnh mở rộng và nội dung liên quan đến các chủ đề trong chương trình
Viết	1. Viết đúng tên mình, tên trường, tên phố bằng chữ Katakana.	Viết được đoạn văn ngắn rất đơn giản về một chủ đề đã học hoặc về ý kiến cá nhân liên	Viết được đoạn văn ngắn trình bày ý kiến cơ bản của cá nhân về một chủ đề đã	Viết được thư cá nhân hoặc bài luận đơn giản có nội dung liên quan

	<p>2. Viết đúng các từ và các chữ Hán đã học</p> <p>3. Viết được các câu đơn giản có nội dung liên quan đến chủ đề đã học.</p>	<p>quan đến những vấn đề đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.</p>	<p>học.</p>	<p>đến chủ đề đã học.</p>
--	--	--	-------------	---------------------------

1.2. Bậc 2:

Kỹ năng ngôn ngữ	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Năm thứ 7
Nghe	Nghe hiểu được nội dung chính (thời gian, địa điểm, nhân vật chính và tình tiết chủ yếu) trong các tài liệu nghe tiếng Nhật.	Nghe hiểu và phân biệt được thái độ, tình cảm khác nhau của người nói được biểu đạt trong các tài liệu nghe tiếng Nhật hoặc trong các tình huống giao tiếp thông thường.	Nghe hiểu và phân biệt được thái độ, tình cảm được biểu đạt, đồng thời ghi chép được những thông tin chính của các tài liệu nghe tiếng Nhật hoặc trong tình huống giao tiếp thông thường.
Nói	Có thể hỏi đáp và trình bày được ý kiến cá nhân về một vấn đề có nội dung đơn giản, phù hợp với nhiệm vụ giao tiếp, với độ chính xác tương đối về ngữ âm, ngữ điệu.	Có thể trình bày lại được nội dung chính của đoạn văn hoặc hội thoại cho trước bằng lời của mình với ngữ âm, ngữ điệu cơ bản chính xác; biểu đạt một cách đơn giản thái độ, quan điểm chính của bản thân khi thảo luận liên quan đến các chủ đề trong chương trình hoặc trong ngữ cảnh giao tiếp thông thường.	Có thể trình bày được các ý kiến, quan điểm và kiến nghị của bản thân với ngữ âm, ngữ điệu chính xác, phù hợp với ngữ cảnh, nhiệm vụ giao tiếp liên quan đến các chủ đề trong chương trình hoặc trong ngữ cảnh giao tiếp thông thường.
Đọc	Đọc hiểu được các bài viết tương đối đơn giản liên quan đến các chủ đề trong Chương	Đọc hiểu được các bài viết có hình vẽ minh họa hoặc sơ đồ, biểu đồ liên quan đến các chủ đề trong	Đọc hiểu được các bài viết có nội dung liên quan đến các chủ đề trong chương trình ở một số dạng văn phong khác nhau.

	trình.	chương trình.	
Viết	Viết được thư, bài luận hoặc bản kế hoạch đơn giản có nội dung liên quan đến chủ đề trong chương trình.	Viết được thư, bài luận tương đối hoàn chỉnh về một vấn đề liên quan đến các chủ đề trong chương trình.	<p>1. Viết được bài luận tương đối hoàn chỉnh, thể hiện được thái độ, quan điểm của bản thân về một vấn đề thuộc các chủ đề trong chương trình.</p> <p>2. Viết được đơn, thư đơn giản để đạt nguyện vọng, yêu cầu của bản thân về các vấn đề gần gũi với bản thân và lứa tuổi thanh niên (ví dụ như đơn xin dự thi đại học, đơn xin học nghề, đơn xin việc...)</p>

2. Chuẩn kiến thức ngôn ngữ

2.1. Bậc 1:

Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
<p>1. Đọc và viết được 50 chữ Hiragana và 50 chữ Katakana.</p> <p>2. Nhớ và sử dụng được khoảng 150, khoảng 20 chữ Hán.</p> <p>3. Sử dụng được khoảng 20-25 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp.</p>	<p>1. Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 250 từ mới và khoảng 25 chữ Hán mới.</p> <p>2. Sử dụng thêm được khoảng 25-30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.</p>	<p>1. Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 300 từ mới và khoảng 25 chữ Hán mới.</p> <p>2. Sử dụng thêm được khoảng 25-30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.</p>	<p>1. Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 350 từ mới và khoảng 30 chữ Hán mới.</p> <p>2. Sử dụng thêm được khoảng 25-30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.</p>

3.2. Bậc 2:

Năm thứ 5	Năm thứ 6	Năm thứ 7
1. Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 250 từ mới và khoảng 50 chữ Hán mới. 2. Sử dụng thêm được khoảng 25-30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.	1. Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 280 từ mới và khoảng 50 chữ Hán mới. 2. Sử dụng thêm được khoảng 25-30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.	1. Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 280 từ mới và khoảng 50 chữ Hán. 2. Sử dụng thêm được khoảng 25-30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Hệ thống chủ điểm

Chương trình tiếng Nhật được xây dựng theo chủ điểm, lấy chủ điểm làm trục chính. Trong chương trình, nội dung chủ điểm được coi là cơ sở cho việc lựa chọn nội dung các bài học, bài tập và hoạt động trong mỗi bài học, do vậy chủ điểm sẽ chi phối việc lựa chọn và tổ chức nội dung ngữ liệu trong chương trình.

Chương trình được xây dựng theo 4 chủ điểm lớn dưới đây:

- Cuộc sống hàng ngày
- Nhà trường
- Thiên nhiên
- Xã hội

Bốn chủ điểm tương ứng đối với mỗi bậc được lặp lại có mở rộng qua các cấp lớp, từ đó học sinh có thể củng cố và phát triển năng lực giao tiếp trong khuôn khổ một chương trình thống nhất. Thông qua hệ thống chủ điểm nói trên, học sinh học cách sử dụng tiếng Nhật để giao tiếp về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hàng ngày, về đất nước, con người, văn hoá Nhật Bản, Việt Nam và các nước khác trên thế giới, về đời sống, tương lai của các em và xã hội. Thông qua các nội dung giao tiếp đó, học sinh có thêm hiểu biết về những vấn đề văn hoá, xã hội liên quan.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thành các chủ đề. Chương trình đưa ra một danh mục các chủ đề gợi ý tương ứng với mỗi chủ điểm cho từng năm học. Người biên soạn sách giáo khoa và tài liệu tham khảo có thể sử dụng hệ thống chủ đề này, hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các chủ đề cho phù hợp với các chủ điểm tùy theo nhu cầu, hứng thú và khả năng học tập của học sinh.

2. Định hướng nội dung dạy học từng năm học

Bậc 1.1 – Năm thứ 1:

Chủ điểm	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt
Sinh hoạt Xã hội	Chào hỏi	- Có thể chào hỏi trong ngày.
	Món ăn ưa thích	- Có thể cảm ơn, xin lỗi; có thể mời khi ăn uống.
	Sở thích	- Có thể nói về món ăn mình ưa thích.
	Tự giới thiệu	- Có thể nói về những thứ mà người khác ưa thích.
	Tuổi tác, số người	- Có thể nói về quốc tịch và tên của bản thân.
	Thời gian	- Có thể nói về tuổi tác, số người.
	Giới thiệu	- Có thể nói về thời gian. - Có thể nói khi dùng ảnh giới thiệu thành viên trong gia đình.

Bậc 1.2 – Năm thứ 2:

Chủ điểm	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt
Nhà trường	Sách của tôi	- Có thể nói về sự sở hữu đồ vật.
	Lớp học	- Có thể nói khi miêu tả về sự tồn tại của người, động vật và đồ vật.
	Trường học	- Có thể nói khi giới thiệu về trường học của mình.
Sinh hoạt	Mua hàng	- Có thể gọi đồ ăn, đồ uống trong nhà hàng;

	Đồ vật muốn có	- Có thể nói về giá cả.
	Cửa hàng	- Có thể nói về những thứ mình muốn có.
	Một ngày của tôi	- Có thể nói về sự lựa chọn cửa hàng để mua sắm.
	Một tuần của tôi	- Có thể nói về thời gian biểu của mình trong một ngày.
Gia đình	Gia đình tôi	- Có thể nói về thói quen sinh hoạt của mình.
	Ngày nghỉ	- Có thể nói khi giới thiệu về gia đình.
	Thư từ	- Có thể nói về những việc mình đã làm trong ngày nghỉ.
	Mời, rủ	- Có thể viết thư nói về những việc đã làm trong ngày nghỉ. - Có thể nói khi mời, rủ bạn bè làm một việc gì đó.

Bậc 1.3 – Năm thứ 3:

Chủ điểm	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt
Nhà trường	Giáo viên	- Có thể nói khi yêu cầu, đề nghị.
	Đăng ký học ngoại khoá	- Có thể hỏi về nội quy, quy định và khi xin phép.
	Lớp học thư pháp	- Có thể diễn đạt yêu cầu về cách thức hành động.
Xã hội, Cuộc sống	Đi du lịch	- Có thể nói về một việc đã hoặc chưa từng xảy ra.
	Viện bảo tàng	- Có thể nói về chuyến du lịch mà mình đã trải qua.
	Từ nhà đến trường	- Có thể nói về đường đi từ nhà đến trường.
	Hỏi đường	- Có thể nói khi hỏi và chỉ dẫn đường đi.
	Lớp học ngoại khoá	- Có thể hiểu được nội dung các tờ hướng dẫn, quảng cáo về các lớp học ngoại
	Sở thích	khóa
	Bức ảnh	- Có thể nói về sở thích.

	Học sinh THPT	- Có thể nói khi giới thiệu một bức ảnh.
	Gọi điện thoại	- Có thể viết thư kể về cuộc sống của mình. - Có thể nói chuyện qua điện thoại.

Bậc 1.4 – Năm thứ 4:

Chủ điểm	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt
Xã hội Cuộc sống	Vườn bách thú	- Có thể nói về đặc điểm bên ngoài của người và động vật.
	Người nổi tiếng	- Có thể nói khi giới thiệu về một người nào đó.
	Thể lực	- Có thể nói khi yêu cầu người khác không làm một điều gì đó.
	Sức khỏe	- Có thể nói một cách đơn giản về thể lực và sức khỏe.
	Trình tự	- Có thể diễn đạt trình tự của các hành động.
	Tập quán	- Có thể nói về thói quen sinh hoạt của mình và người khác.
	Thời thơ ấu	- Có thể nói về thời thơ ấu của một người nào đó.
	Tương lai	- Có thể nói về một số việc muốn làm trong tương lai.

Bậc 2.1 – Năm thứ 5:

Chủ điểm	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt
Sinh hoạt Nhà trường	Giới thiệu, làm quen (Bản thân, gia đình và bạn bè)	- Có thể tự giới thiệu và giới thiệu về bạn cùng lớp, về gia đình. - Có thể truyền đạt được tên mình và nơi mình đang sống, ý nghĩa và cách đọc tên mình. - Có thể nghe và ghi chép lời tự giới thiệu của người khác.
	Sở thích, thói quen,	- Có thể nghe và nói về thói quen và những khả năng đặc biệt của mình và người

	khả năng đặc biệt của mình và người khác	khác.
Sinh hoạt	Mơ ước trong tương lai.	- Có thể nói về nội quy của trường.
Nhà trường	Cách sử dụng thư viện và giờ giấc.	- Có thể nghe được những lời giải thích, nhắc nhở và hiểu được những việc phải làm.
Nhà trường	Nội quy, quy định.	- Có thể tả cho người nghe về ngoại hình và tính cách của mình và của người khác.
Sinh hoạt	Ngoại hình, tính cách, năng lực.	- Có thể viết đơn tiến cử bạn cùng lớp vào Đoàn thanh niên và Hội học sinh.
Sinh hoạt	Thể thao	- Có thể vừa xem bản đồ vừa nghe dự báo thời tiết và tiếp nhận được các thông tin cần thiết.
Thiên nhiên	Thời tiết	- Có thể nói về thời tiết.
Sinh hoạt/ Xã hội	Các ngày lễ của cộng đồng và ngày đặc biệt của cá nhân	- Có thể viết thư và các loại thiệp chúc mừng: thiệp chúc mừng sinh nhật, chúc mừng năm mới, chúc mừng ngày nhà giáo Việt Nam,...
Nhà trường	Sinh hoạt lớp	- Có thể nói lời cảm ơn khi nhận được thiệp chúc mừng.
Sinh hoạt/ Xã hội	Giao tiếp xã hội: Phát biểu cảm tưởng, khen ngợi	- Có thể nói về những thứ mình đã được nhận hay đã tặng người khác.
		- Có thể thảo luận cùng bạn và quyết định sẽ tặng ai đó cái gì.
		- Có thể khen và thể hiện sự khiêm tốn khi được khen.
		- Có thể gọi điện hoặc viết giấy xin phép nghỉ trong trường hợp đến muộn hay có việc phải vắng mặt.
		- Có thể truyền đạt lại bằng lời hay viết giấy để lại những lời nhắn cho bạn bè.
		- Có thể xin lỗi khi muộn giờ.
		- Có thể nói, viết về cảm tưởng của mình và những việc mình đạt được sau một năm học.

Bậc 2.2 – Năm thứ 6:

Chủ điểm	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt
----------	--------	-----------------

Sinh hoạt	Kỳ nghỉ hè .	- Có thể nói về kinh nghiệm , trải nghiệm của bản thân.
Xã hội	Lễ hội tiếng Nhật.	- Có thể bàn bạc và quyết định về những việc sẽ làm.
Sinh hoạt	Sức khỏe và bệnh tật	- Có thể giải thích, hướng dẫn cách làm một việc gì đó.
Nhà trường	Du học	- Có thể đọc và hiểu nội dung các bản hướng dẫn sử dụng máy móc, thiết bị.
Xã hội Sinh hoạt	Văn học - tác phẩm văn học yêu thích	- Có thể viết các tờ hướng dẫn về cách sử dụng máy móc.
Xã hội	Nhân vật	- Có thể nói về triệu chứng bệnh lí và tình trạng sức khỏe.
Nhà trường	Trường đại học	- Có thể nghe câu chuyện của người khác rồi đưa ra những lời khuyên hợp lí.
Thiên nhiên	Đặc điểm địa lý của vùng/ khu vực	- Có thể tóm tắt những điều cần biết, những điều muốn tìm hiểu, so sánh các thông tin về trường học và khu vực mà mình định đi du học.
Nhà trường	Học tập và thi cử	- Có thể tóm tắt ý chính của truyện cổ tích hoặc tác phẩm văn học thuộc thể loại khác; có thể nói về đặc điểm của tác phẩm văn học.
Sinh hoạt/ Xã hội	Công việc trong tương lai	- Có thể nói về tiến trình thực hiện bài tập hay bài báo cáo.
Xã hội	Máy móc, thiết bị	- Có thể nói về kết quả của kì thi hoặc bài báo cáo.
Sinh hoạt/ Xã hội	Giao tiếp xã hội: Khuyến nhủ, an ủi, động viên Hỏi ý kiến và diễn đạt quan điểm của mình	- Có thể an ủi bạn bè khi họ có chuyện buồn - Có thể diễn đạt sự chia sẻ niềm vui cùng bạn.

Bậc 2.3 – Năm thứ 7:

Chủ điểm	Chủ đề	Mục tiêu cần đạt về hoạt động lời nói
Xã hội	Hoạt động tình nguyện và công tác từ thiện	- Có thể nói về mục tiêu trong một năm của mình. - Có thể thảo luận và quyết định sẽ tham gia vào hoạt động nào trong các hoạt

Xã hội	Cơ quan/ tổ chức thế giới (UNESCO...)	động của buổi dạ hội hoặc của một phong trào tình nguyện. - Có thể viết đơn xin tham gia hoạt động. - Có thể tường thuật, miêu tả trực tiếp tình trạng thiên tai.
Thiên nhiên	Di sản văn hoá thế giới và Việt Nam	- Có thể giới thiệu về các cơ quan, tổ chức thế giới như UNESCO, NGO v.v. và giới thiệu về các di sản thế giới.
Sinh hoạt/ Xã hội	Nghề nghiệp trong tương lai	- Có thể thuyết trình về các chủ đề năng lượng, rác thải, tái sử dụng v.v..
Xã hội	Công ty, doanh nghiệp	- Có thể thổ lộ những khó khăn vướng mắc về việc chuyển cấp, lên lớp.
Thiên nhiên	Tài nguyên, năng lượng	- Có thể đưa lời đề nghị về một chuyến đi thực tế; có thể báo cáo bằng lời hoặc viết một bài báo cáo sau chuyến đi thực tế.
Xã hội	Vấn đề môi trường	- Có thể nhờ vả, đề nghị ai đó một cách lịch sự.
Sinh hoạt/ Xã hội	Kỹ năng giao tiếp xã hội: - Trình bày báo cáo về một vấn đề - Diễn đạt những điều băn khoăn của bản thân - Diễn đạt lòng biết ơn	- Có thể viết một bản lí lịch, đơn xin việc. - Có thể diễn tả lòng biết ơn của mình đối với thầy cô và nhà trường bằng các từ ngữ trang trọng.

3. Một số cấu trúc ngữ pháp cần thiết và gợi ý về cách phân bố cấu trúc ngữ pháp trong chương trình

(Tham khảo phụ lục đính kèm)

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Xuất phát từ mục tiêu của Chương trình và đặc điểm tâm lí lứa tuổi của đối tượng dạy học, đường hướng chủ đạo của phương pháp dạy học là thông qua thực hành giao tiếp ngôn ngữ để học sinh nắm được các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Nhật Bản.

Học sinh là chủ thể tích cực tham gia vào quá trình dạy - học, giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động học tập của học sinh.

2. Hoạt động dạy học tiếng Nhật cần quán triệt một số yêu cầu về mặt phương pháp dạy học như sau :

a) Đảm bảo thực hiện mục tiêu giáo dục nói chung và mục tiêu dạy học ngoại ngữ nói riêng.

b) Phù hợp với đặc điểm lứa tuổi của học sinh và điều kiện thực tế về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường, địa phương. Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong học tập trên lớp và tự giác rèn luyện ở nhà.

c) Rèn luyện việc vận dụng các thao tác trí tuệ cơ bản (quan sát, so sánh, đối chiếu, phân tích, tổng hợp, suy diễn, quy nạp....) trong các hoạt động học tập.

d) Gắn việc cung cấp ngữ liệu với ngữ cảnh - tình huống lời nói. Đơn vị dạy học là đơn vị giao tiếp cơ bản tối thiểu được cấu tạo bởi từ, cụm từ. Vì vậy, cần chú ý đến các kiểu câu, mẫu câu, ý nghĩa của câu. Giảng dạy ngữ liệu cần chú ý tới các hiện tượng ngôn ngữ và văn hoá, đồng thời tính đến việc sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giảng giải (nếu thấy cần thiết), kiểm tra khả năng lý giải dịch, giới thiệu thực tế Việt Nam.

đ) Đổi mới phương pháp dạy học gắn liền với đổi mới đánh giá kết quả học tập, rèn luyện.

e) Đảm bảo các điều kiện thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học tiếng Nhật.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Đánh giá kết quả giáo dục là một bộ phận hợp thành quan trọng của quá trình dạy học, vừa thu thập các thông tin về chất lượng học tập của học sinh, vừa tạo các cơ hội và thúc đẩy quá trình học tập của học sinh. Việc đánh giá kết quả giáo dục cho phép xác định trình độ đã đạt được của người học sau những khoảng thời gian nhất định, đồng thời góp phần đánh giá về chương trình, phương pháp dạy của giáo viên và những thiếu sót của người học so với yêu cầu đã đề ra trong chương trình. Việc đánh giá kết quả giáo dục phải xuất phát từ mục tiêu giáo dục của môn học hướng tới phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp cơ bản, đồng thời phù hợp với mục tiêu giáo dục của từng cấp học và mục tiêu giáo dục tổng thể.

2. Việc đánh giá cần tuân theo các định hướng chính sau:

a) Đánh giá toàn diện, khách quan, chính xác.

b) Kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ viết), kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức văn hoá.

c) Kết hợp giữa việc kiểm tra thường xuyên với việc kiểm tra định kỳ, giữa việc đánh giá mang tính phát hiện, điều chỉnh trong quá trình dạy - học với việc đánh giá để tổng kết, phân loại. Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các hoạt động dạy học trên lớp học, nhằm kịp thời điều chỉnh tiến độ hoặc phương pháp dạy học. Đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu dạy học.

d) Nội dung kiểm tra phải đúng yêu cầu về mức độ nắm kỹ năng cũng như yêu cầu về nắm kiến thức của chương trình ở thời điểm kiểm tra. Các loại hình bài kiểm tra phải là các loại hình quen thuộc được thường xuyên sử dụng trong quá trình dạy - học.

e) Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bố thời lượng dạy học

Chương trình tiếng Nhật được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá), trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần. Cụ thể như sau:

Bậc	Năm thứ	Số tiết / tuần	Số tuần	Tổng số tiết / năm
Bậc 1	1	3	35	105
	2	3	35	105
	3	3	35	105
	4	3	35	105
Cộng tổng số tiết Bậc 1				420
Bậc 2	5	3	35	105
	6	3	35	105
	7	3	35	105
Cộng tổng số tiết Bậc 2				315
Cộng tổng số tiết của toàn bộ Chương trình				735

2. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

a) Chương trình tiếng Nhật là cơ sở để biên soạn, thẩm định sách giáo khoa giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 2 và các tài liệu dạy - học liên quan như sách bài tập, sách hướng dẫn giảng dạy dành cho giáo viên, các băng - đĩa nghe nhìn, tài liệu tham khảo v.v.. Khi biên soạn sách giáo khoa và các tài liệu phục vụ dạy - học đi kèm, các tác giả cần bám sát mục tiêu của Chương trình (bao gồm mục tiêu tổng thể, mục tiêu của từng bậc và mục tiêu của từng năm học trong mỗi bậc).

b) Việc thiết kế cấu trúc của sách giáo khoa nói chung và cấu trúc của mỗi bài học trong sách giáo khoa nói riêng cần bám sát quan điểm xây dựng Chương trình tiếng Nhật là hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong khuôn khổ của các chủ đề giao tiếp phù hợp, lấy kỹ năng giao tiếp dựa theo chủ đề làm trục chính. Trong Chương trình, nội dung giao tiếp và chủ đề được coi là cơ sở cho việc lựa chọn nội dung các bài học, bài tập và hoạt động trong mỗi bài học. Do vậy, kỹ năng giao tiếp và chủ đề sẽ chi phối việc lựa chọn và tổ chức nội dung ngữ liệu trong sách giáo khoa và các tài liệu dạy - học.

c) Khi biên soạn sách giáo khoa và các tài liệu dạy - học liên quan, cần áp dụng các thành tựu của giáo học pháp ngoại ngữ hiện đại và dựa trên cơ sở phân tích các đặc điểm ngôn ngữ của tiếng Nhật. Nội dung của sách giáo khoa và các tài liệu dạy - học kèm theo cần phong phú, đa dạng, sát với thực tế cuộc sống, tạo hứng thú học tập cho học sinh và tính hiệu quả trong giao tiếp bằng tiếng Nhật, phát huy tính sáng tạo của học sinh.

d) Ngữ liệu được sử dụng để biên soạn sách giáo khoa Tiếng Nhật và các tài liệu dạy - học đi kèm cần được lựa chọn cho phù hợp với hệ thống chủ đề, chủ đề và định hướng nội dung dạy - học được nêu trong Chương trình. Các tài liệu tham khảo phải có nguồn tin cậy, chính xác, phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và chính sách, quan điểm giáo dục của Nhà nước Việt Nam.

đ) Hình thức sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, đẹp, sinh động và có hình ảnh, đĩa âm thanh đi kèm phù hợp với nội dung bài học.

3. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện Chương trình Tiếng Nhật, ngoài các tài liệu dạy - học chính thức như sách giáo khoa, sách bài tập, sách hướng dẫn giảng dạy dành cho giáo viên v.v..., các giáo viên nên tham khảo thêm sách giáo khoa, giáo trình tiếng Nhật và các loại sách, tài liệu phục vụ dạy - học tiếng Nhật được xuất bản tại Nhật Bản hoặc các nước khác ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình Tiếng Nhật và lịch sử, chính trị xã hội, luật pháp, quan điểm giáo dục... của Việt Nam.

4. Điều kiện thực hiện Chương trình

a) Để thực hiện được chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Nhật đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của Nhà nước Việt Nam. Giáo viên tham gia giảng dạy cần phải được tập huấn, quán triệt về toàn bộ nội dung của Chương trình tiếng Nhật. Hàng năm nhà trường, sở Giáo dục và Đào tạo cần tạo điều kiện cho giáo viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

b) Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế, sách giáo khoa, sách học sinh, sách giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ ...) theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với những địa phương, trường, lớp có điều kiện, cần tổ chức cho học sinh được tiếp xúc với sách báo tiếng Nhật, được xem, nghe các chương trình phát thanh, truyền hình của Nhật Bản, cũng như được tiếp xúc, giao lưu với người Nhật để tăng thêm hứng thú học tập và rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Nhật.

c) Các sở Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình Tiếng Nhật tại các trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá của địa phương mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS và cấp THPT*, NXB Giáo dục, 2006.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Chương trình môn Tiếng Nhật cấp trung học cơ sở*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Chương trình môn Tiếng Nhật cấp trung học phổ thông*.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Chương trình tiếng Nhật ngoại ngữ 1 (cấp tiểu học)*.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình Giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể*.
7. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 – 2020”*.
8. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 – 2025*.
9. Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội, *Bộ sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh THPT chuyên ngoại ngữ (từ lớp 10 đến lớp 12)*, NXBGD Việt Nam, 2010.

Tài liệu tiếng Nhật

1. 青木直子・尾崎明人・土岐哲編 (2001) 『日本語教育学を学ぶ人のために』 世界思想社
2. 石田敏子 (1992) 『入門 日本語テスト法』 大修館書店
3. 牲川波都季 (2002) 「学習者主体とは何か」 細川英雄編 『ことばと文化を結ぶ日本語教育』 凡人社

4. 岡崎眸・岡崎敏雄（2001）『日本語教育における学習の分析とデザイン 言語習得過程の視点から見た日本語教育』凡人社
5. 岡崎敏雄・岡崎眸（1990）『日本語教育におけるコミュニカティブ・アプローチ』凡人社
6. 川上郁雄（2002）「年少者のための日本語教育」細川英雄編『ことばと文化を結ぶ日本語教育』凡人社
7. 国際文化フォーラム（1999）「第3回 文化を取り入れた日本語の授業アイデアコンテスト作品集」
8. 横溝紳一郎（2002）「学習者参加型評価と日本語教育」細川英雄編『ことばと文化を結ぶ日本語教育』凡人社
9. L.F.バックマン、A.S.パーマー著、大友賢二、ランドルフ・スラッシャー監訳（2000）『実践 言語テスト作成法』大修館書店 [Lyle F. Bachman and Adrian S. Palmer (1996) *Language Testing in Practice*, Oxford University Press.]
10. 金田一春彦（1988）『日本語 新版（下）』岩波新書、pp.1- 46

PHỤ LỤC

Một số cấu trúc ngữ pháp cần thiết và gợi ý về cách phân bố cấu trúc ngữ pháp trong chương trình

Bậc 1 (Năm thứ 1 – Năm thứ 4)

STT	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
1	1. はじめまして。～です。どうぞよろしく／どうぞよろしくおねがいします 2. おはようございます／おはよう／こんにちは／こんばんは／おやすみなさい	1. これ／それ／あれ／どれ 2. わたしの本 3. 日本ごのじしょ	1. V-てください 2. ～で (chỉ phương tiện, vật liệu) 3. もう、まだ	1. ～は～が～です (I) 2. A: どうしてですか B: ～から
2	1. せんせい、さようなら——さようなら。またあした 2. じゃあね——バイバイ	1. この／その／あの／どの 2. ～は～にあります／います	1. A: V-てもいいですか B: はい、いいです (よ) /いいえ、だめです /はい、どうぞ	1. ～は～が～です (II) 2. A (-い) くて～です／ 3. A (-な) で～です／Nで～です
3	1. ありがとうございます——どういたしまして 2. ありがとう——いいえ 3. すみません——いいえ 4. ごめんなさい	1. ここ／そこ／あそこ／どこ 2. ～に～があります／います 3. 何もありません／だれもいません 4. ～へ行きます／来ます	1. 小さく V-てください /はやく V-てもいいです 2. きれいに V-てください /じょうずに Vます 3. ～に～かい Vます	1. V-ないてください 2. ～は～が～です (III)

		／かえります	4. ～に～時間 V ます	
4	1. いただきます 2. おいしい 3. おなか、いっぱいです 4. ごちそうさまでした	1. いくらですか 2. ぜんぶで～ドンです 3. ～をたべます／のみま す 4. ～をください 5. ～を～つですね	1. V-たことがあります 2. ～が、～	1. V ことができます ／N ができます 2. やねが あかい 体い くかん
5	1. ってきます ——いってらっしゃい 2. ただいま ——おかえりなさい	1. ～がほしいです 2. 大きいです／大きくな いです 3. 大きいかばん 4. 小さいのが～	1. ～たり～たりします／ しました 2. A: どこかへ 行きま したか B: いいえ、どこへも 行きませんでした 3. ～や～ (など)	1. V-てから、～ 2. といいます／～とい いました
6	1. どうぞ ——おじゃまします 2. しつれいします	1. しんせつです／しんせ つではありません 2. しんせつな人 3. ～はどうですか 4. ～。でも、～。／～。 そして、～。	1. (みち／はし) を わ たります 2. ～に つきます	1. V-て、～ 2. V-ないで、～
7	～は～がすきです	1. ～時ごろ V ます 2. ～で V ます 3. ～から～まで	1. V-て、V 2. ～め	1. A(-い)くなる／A (- な) になる ／N になる V-ていま す (I) 2. A: いつから V ていま

				すか 3. B : V-てからです /V-てからです /～のときからです
8	1. A : ～は～が好きですか B : はい、好きです /いいえ、好きではありません 2. A : ～はなにが好きですか B : ～が好きです 3. ～も	1. ～時間 V ます 2. ～ぐらい 3. あまり V ません 4. いつも / ときどき / あまり	1. ～でいちばん～ 2. ～がいいです	1. V-たいです 2. A(-い)くて A+N /A(-な)で A+N 3. ～という N
9	1. ～は～です / ではありません 2. A : ～は～ですか B : はい、～です /いいえ、～ではありません	1. ～と～と～がいます 2. A : だれが V ますか B : ～が V ます	1. V ことです 2. V ことは ～です 3. V ことが 好きです	
10	1. A : ～はなんさいですか B : ～さいです 2. A : ～はなんにんですか B : ～にんです	1. V ました 2. ～に V ます 3. ～と V ます	1. V-ています (I) 2. N によって 3. ～とき	

11	<p>1. A : なんじですか B : ~じです</p> <p>2. ~は~じにおきます/ねます</p> <p>3. A : ~はなんじにおきますか/ねますか B : ~じにおきます/ねます</p>	<p>1. ~月~日です</p> <p>2. たのしかったです/しずかでした</p> <p>3. こどもの日でした</p>	<p>1.V-ています (II)</p> <p>2. Nだけ</p> <p>3. ~から</p>	
12	<p>1. これは~です</p> <p>2. ~と~</p>	<p>1. ~で~があります</p> <p>2. Vませんか</p> <p>3. Vましょう</p>	<p>1. S1 が、S2/S が。</p> <p>2. でんわのかいわ</p>	

Bậc 2 (Năm thứ 5 – Năm thứ 7)

STT	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Năm thứ 7
1	<p>A 知っていますか／知りません、 どう書きますか／何と読みますか ／何という意味ですか</p> <p>B Vている人（連体修飾1）</p>	<p>A あの・その／それ・あれ／そこ・ あそこ</p> <p>B ～でしょう（確認）</p>	<p>A ～ので、～</p> <p>B V-ることにする／Nにする</p>
2	<p>A ～Vながら～</p> <p>B 疑問詞＋でも</p>	<p>A ～し、～し</p> <p>B ～すぎる</p>	<p>A V-ることになる／V-ないことにな る／Nになる</p> <p>B A-そうです</p>
3	<p>A Vる前に Vた後で</p> <p>B Vなければなりません Vなくてもいいです</p>	<p>A Vてはいけません</p> <p>B ～とおりに</p>	<p>A Ngoại động từ / Nội động từ</p> <p>B V-ために／Nのために</p>
4	<p>A いA／なA／Nと思います</p> <p>B Vと思います</p>	<p>A Vてあります</p> <p>B Vてくれます</p>	<p>A N1はN2にV-られる／N1はV- られる（Cấu trúc bị động trực tiếp）</p> <p>B N1はN2に?N3をV-ら?れ?る?</p>

			(Cấu trúc bị động gián tiếp)
5	A Vれる/Vられる (可能動詞) B NかN	A どうしたんですか/～んです B ～みたいです	A ～のに B V-てほしい
6	A NがV (自然現象を表す言い方) V-はじめる B ～でしょう	A Vの方がいいです/Vない方がいい です B Vてみます	A ～たら B ～ても/～でも
8	A Vますように B V (-ます) 方	A ～かどうか/ Từ để hỏi ~か~ B そうです (伝聞)	A V-てきた B V-ていく
9	A N1はN2にN3をあげます B N1はN2にN3をもらう	A ～と～とどちらが/～より～の方 が B ～は～が、～は～	A V-やすい V-にくい B V-ておく
10	A N1はわたしにN2をくれる B V+N/S+N (連体修飾2)	A Vはじめます/Vつづけます/V終 わります B 見えます/聞こえます	A V-てもらう B V-ていただけませんか/V-てく ださいませんか

11	<p>A ～かもしれません</p> <p>B Vるとき/Vたとき</p>	<p>A まだVています/まだVていませ ん</p> <p>B Vるところ/Vているところ/Vた ところ</p>	<p>A Dạng kính ngữ đặc biệt (tôn kính ngữ và khiêm nhường ngữ đặc biệt)</p> <p>B お/ご Vする</p>
12	<p>A Vそうです/Vなさそうです (様 態)</p> <p>B ～て、すみません (でした)</p>	<p>A Vてしまう</p> <p>B Vて/A(-い)くて/A(-な)で/N で、～</p>	<p>A お/ご Vになります</p> <p>B お/ご Vいただく、お/ご V くださる</p>
13	<p>A NもNも</p> <p>B Vようになる</p>	<p>A ～ようと思っています</p> <p>B ～なら、～</p>	<p>A V-させる</p> <p>B V-させていただく</p>